

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO HÀI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Hữu Thông	Chủ tịch
Bà Nguyễn Chung Hiếu	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Ngọc	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Hữu Thông	Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoạt	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Chung Hiếu	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ông Bùi Hữu Thông
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/02/2024, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024



Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.080.076.188	21.244.431.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.796.605.584	3.432.476.129
1. Tiền	111		2.296.605.584	2.327.413.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	1.105.063.014
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.411.385.516	3.330.785.729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.353.099.777	3.226.253.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.383.000	101.989.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	55.902.739	2.543.159
IV. Hàng tồn kho	140		11.950.491.056	14.075.571.905
1. Hàng tồn kho	141	8	11.950.491.056	14.075.571.905
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		421.594.032	405.597.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	912.725	1.410.181
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		420.681.307	404.187.232
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.355.561.490	26.235.470.692
I. Tài sản cố định	220		24.355.561.490	26.235.470.692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	24.355.561.490	26.235.470.692
- Nguyên giá	222		66.894.175.131	66.689.175.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.538.613.641)	(40.453.704.439)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		48.435.637.678	47.479.901.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.390.350.448	4.104.499.110
I. Nợ ngắn hạn	310		4.390.350.448	4.104.499.110
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	1.463.809.630	1.169.967.435
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	177.058.116	30.789.849
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	59.169.573	41.657.934
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	710.384.724	709.990.824
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.979.928.405	2.152.093.068
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.045.287.230	43.375.402.758
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	44.045.287.230	43.375.402.758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15a	10.376.260.000	10.376.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.376.260.000	10.376.260.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	4.255.153.549	4.255.153.549
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15b	29.413.873.681	28.743.989.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.498.899.872	28.531.340.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.914.973.809	212.648.238
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.435.637.678	47.479.901.868

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Thúy Dung

Nguyễn Chung Hiếu

Bùi Hữu Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	38.975.022.966	34.539.101.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	3.744.030	110.049.717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	38.971.278.936	34.429.051.705
4. Giá vốn hàng bán	11	17	31.831.065.432	28.531.894.104
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.140.213.504	5.897.157.601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	333.961.405	262.365.197
7. Chi phí tài chính	22	19	164.138.739	268.369.582
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		140.308.949	66.827.333
8. Chi phí bán hàng	25	20.1	1.179.662.405	1.141.528.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20.2	3.815.008.573	4.490.607.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.315.365.192	259.016.960
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	21	-	46.368.722
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(46.368.722)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.315.365.192	212.648.238
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	400.391.383	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.914.973.809	212.648.238
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.846	5

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Dung

Nguyễn Chung Hiếu



Bùi Hữu Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.315.365.192	212.648.238
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10	2.084.909.202	2.704.700.503
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		23.829.790	56.625.170
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	18	(127.907.953)	(12.061.685)
- Chi phí lãi vay	06	19	-	66.827.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.296.196.231	3.028.739.559
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.734.282)	228.972.649
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.125.080.849	908.021.657
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		334.249.686	(127.566.955)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		497.456	(290.181)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(92.197.331)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	12	(276.625.068)	(23.183.293)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(379.628.000)	(339.948.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.056.036.872	3.582.548.105
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(205.000.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.500.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74.548.373	9.518.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.630.451.627)	9.518.526
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.000.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15b	(1.037.626.000)	(1.037.626.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.037.626.000)	(3.037.626.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.387.959.245	554.440.631
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	3.432.476.129	2.878.035.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.829.790)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	4.796.605.584	3.432.476.129

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Chung Hiếu

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2024



Bùi Hữu Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng, trụ sở đặt tại Km 89, Quốc lộ 5 mới, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nhà máy Cơ khí chế tạo Hải Phòng theo Quyết định số 188/2003/QĐ-BCN ngày 14/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000684 ngày 09/01/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 09/4/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.376.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2023 và 01/01/2023 là 69 người.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 24.005 VND/USD.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành tương đương.

Giá thành sản phẩm nhập kho được xác định bằng tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng sản phẩm theo chi phí nhân công.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 55
Máy móc, thiết bị	05 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là tiền cước điện thoại phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thể hiện số tiền cước đã trả, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán là tiền điện, nước được ước tính theo thực tế phát sinh.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11-23/ĐH ngày 29/3/2023.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua quy định trong hợp đồng kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 15, 26.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	232.645.047	304.649.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.063.960.537	2.022.763.461
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	1.105.063.014
Cộng	4.796.605.584	3.432.476.129

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	3.353.099.777	3.226.253.570
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.353.099.777	3.226.253.570
<i>Công ty Mecanimex</i>	<i>3.353.099.777</i>	<i>3.226.253.570</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	-	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	55.902.739	-	2.543.159	-
Lãi tiền gửi dự thu	55.902.739	-	2.543.159	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	124.978.680	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.705.589.216	-	4.146.541.146	-
Công cụ, dụng cụ	1.203.155.432	-	1.144.440.251	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.067.280.736	-	6.205.455.749	-
Thành phẩm	1.131.938.522	-	1.797.107.148	-
Hàng hóa	842.527.150	-	657.048.931	-
Cộng	11.950.491.056	-	14.075.571.905	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	912.725	1.410.181
Tiền cước điện thoại	912.725	1.410.181

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	39.959.601.175	22.642.000.598	1.399.958.885	2.687.614.473	66.689.175.131
Tăng trong năm	-	205.000.000	-	-	205.000.000
Mua sắm	-	205.000.000	-	-	205.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2023	39.959.601.175	22.847.000.598	1.399.958.885	2.687.614.473	66.894.175.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	14.947.852.906	21.803.202.165	1.399.958.885	2.302.690.483	40.453.704.439
Tăng trong năm	1.332.999.762	367.964.515	-	383.944.925	2.084.909.202
Khấu hao trong năm	1.332.999.762	367.964.515	-	383.944.925	2.084.909.202
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2023	16.280.852.668	22.171.166.680	1.399.958.885	2.686.635.408	42.538.613.641
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	25.011.748.269	838.798.433	-	384.923.990	26.235.470.692
Tại 31/12/2023	23.678.748.507	675.833.918	-	979.065	24.355.561.490

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 26.735.998.054 VND (tại ngày 01/01/2023 là 22.831.157.640 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.463.809.630	1.463.809.630	1.169.967.435	1.169.967.435
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.262.386.140	1.262.386.140	304.406.630	304.406.630
<i>Công ty TNHH Thương mại Viên Khanh</i>	<i>579.215.780</i>	<i>579.215.780</i>	<i>304.406.630</i>	<i>304.406.630</i>
<i>Trần Thị Kim Dung</i>	<i>355.723.000</i>	<i>355.723.000</i>	-	-
<i>Công ty TNHH Động cơ điện Việt Nam - Hungary</i>	<i>327.447.360</i>	<i>327.447.360</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	201.423.490	201.423.490	865.560.805	865.560.805

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(49.406)	400.391.383	276.625.068	123.716.909
Thuế thu nhập cá nhân	30.839.255	278.031.549	255.529.597	53.341.207
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	168.167.600	168.167.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	30.789.849	849.590.532	703.322.265	177.058.116

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	59.169.573	41.657.934
Tiền điện, nước	59.169.573	41.657.934

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	710.384.724	709.990.824
Phải trả Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền	115.596.000	115.596.000
Phải trả tiền khác	594.788.724	594.394.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	10.376.260.000	4.255.153.549	29.946.836.785	44.578.250.334
Tăng trong năm trước	-	-	212.648.238	212.648.238
Lãi trong năm	-	-	212.648.238	212.648.238
Giảm trong năm trước	-	-	1.415.495.814	1.415.495.814
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.415.495.814	1.415.495.814
Số đầu năm nay	10.376.260.000	4.255.153.549	28.743.989.209	43.375.402.758
Tăng trong năm nay	-	-	1.914.973.809	1.914.973.809
Lãi trong năm	-	-	1.914.973.809	1.914.973.809
Giảm trong năm nay	-	-	1.245.089.337	1.245.089.337
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.245.089.337	1.245.089.337
Số cuối năm nay	10.376.260.000	4.255.153.549	29.413.873.681	44.045.287.230

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	1.037.690.000	1.037.690.000	1.037.690.000	1.037.690.000
Ông Lê Thanh Tùng	1.330.510.000	1.330.510.000	1.330.510.000	1.330.510.000
Ông Lê Hoàng Hà	463.080.000	463.080.000	463.080.000	463.080.000
Bà Nguyễn Chung Hiếu	688.630.000	688.630.000	616.280.000	616.280.000
Ông Vũ Đức Trung	60.740.000	60.740.000	60.740.000	60.740.000
Ông Bùi Hữu Thông	651.500.000	651.500.000	651.500.000	651.500.000
Ông Bùi Hữu Dương	244.090.000	244.090.000	244.090.000	244.090.000
Bà Trần Thị Minh Ngọc	310.950.000	310.950.000	310.950.000	310.950.000
Ông Lê Ngọc Đức	1.141.190.000	1.141.190.000	1.141.190.000	1.141.190.000
Ông Trần Xuân Hoạt	26.670.000	26.670.000	26.670.000	26.670.000
Các cổ đông khác	4.421.210.000	4.421.210.000	4.493.560.000	4.493.560.000
Cộng	10.376.260.000	10.376.260.000	10.376.260.000	10.376.260.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	10.376.260.000	10.376.260.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	10.376.260.000	10.376.260.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu năm	28.743.989.209	29.946.836.785
Tăng trong năm	1.914.973.809	212.648.238
Lãi trong năm	1.914.973.809	212.648.238
Giảm trong năm	1.245.089.337	1.415.495.814
Phân phối lợi nhuận	1.245.089.337	1.415.495.814
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>1.037.626.000</i>	<i>1.037.626.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>207.463.337</i>	<i>282.365.095</i>
<i>Truy thu thuế TNDN, GTGT, TNCN từ năm 2018 đến 2021 theo Quyết định số 1140/QĐ-CTHP ngày 28/4/2022</i>	-	<i>95.504.719</i>
Số cuối năm	29.413.873.681	28.743.989.209
c. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.037.626	1.037.626
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.037.626	1.037.626
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.037.626</i>	<i>1.037.626</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.037.626	1.037.626
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.037.626</i>	<i>1.037.626</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.975.022.966	34.539.101.422
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	38.975.022.966	34.539.101.422
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.744.030	110.049.717
Giảm giá hàng bán	3.744.030	110.049.717
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.971.278.936	34.429.051.705

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	31.831.065.432	28.531.894.104
Cộng	31.831.065.432	28.531.894.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	127.907.953	12.061.685
Lãi chênh lệch tỷ giá	206.053.452	250.303.512
Cộng	333.961.405	262.365.197

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	-	66.827.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	164.138.739	201.542.249
Cộng	164.138.739	268.369.582

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
20.1 Chi phí bán hàng	1.179.662.405	1.141.528.262
Chi phí hoa hồng, môi giới	115.000.000	101.900.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.064.662.405	1.039.628.262
20.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.815.008.573	4.490.607.994
Chi phí nhân viên quản lý	2.472.852.064	2.875.511.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.918.481	769.305.854
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	934.238.028	845.790.845

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền phạt, chậm nộp thuế	-	42.160.070
Thuế GTGT không được hoàn	-	4.208.652
Cộng	-	46.368.722

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.069.674.144	15.795.896.398
Chi phí nhân công	11.240.532.409	10.207.315.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.084.909.202	2.704.700.503
Chi phí khác	4.577.855.571	4.406.417.429
Cộng	33.972.971.326	33.114.329.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	2.315.365.192	212.648.238
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	23.829.790	102.993.892
Lỗi chênh lệch tỷ giá của phải thu năm nay	23.829.790	56.625.170
Tiền phạt, chậm nộp thuế	-	42.160.070
Thuế GTGT không được hoàn	-	4.208.652
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	56.625.170	32.049.813
Lỗi chênh lệch tỷ giá của phải thu năm trước	56.625.170	32.049.813
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	(280.612.899)	(283.592.317)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	2.001.956.913	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	400.391.383	-

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.914.973.809	212.648.238
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	207.463.337
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	1.914.973.809	5.184.901
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	1.037.626	1.037.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.846	5

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2022 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11-23/ĐH ngày 29/3/2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Bùi Hữu Thông	Chủ tịch HĐQT Giám đốc		
Chia cổ tức		65.150.000	65.150.000
Trả cổ tức		65.150.000	65.150.000
Trả tiền vay		-	800.000.000
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		133.051.000	133.051.000
Trả cổ tức		133.051.000	133.051.000
Bà Nguyễn Chung Hiếu	Phó Giám đốc Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		61.628.000	61.055.000
Trả cổ tức		61.628.000	61.055.000
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		24.409.000	24.409.000
Trả cổ tức		24.409.000	24.409.000
Bà Trần Thị Minh Ngọc	Thành viên HĐQT		
Chia cổ tức		31.095.000	31.095.000
Cổ tức đã trả		31.095.000	31.095.000
Ông Trần Xuân Hoạ	Phó Giám đốc		
Chia cổ tức		2.667.000	2.667.000
Cổ tức đã trả		2.667.000	2.667.000
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		1.547.633.000	1.373.282.800
<i>Trong đó:</i>			
<i>Thu nhập của ông Bùi Hữu Thông</i>		<i>368.606.800</i>	<i>314.858.200</i>

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu**Kế toán trưởng***Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2024*
**Trần Thị Thúy Dung****Nguyễn Chung Hiếu****Bùi Hữu Thông**